

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 1.100.047 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 84 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	4103004768	Du lịch và thương mại	5	71	76
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ Bình Chánh	4103003115	Thương mại	-	95	95

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có 2.714 nhân viên (2005: 2.128 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Trong năm 2006, Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành sau:

Chuẩn mực 11:	Hợp nhất kinh doanh
Chuẩn mực 18:	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
Chuẩn mực 30:	Lãi trên cổ phiếu

2.2 Báo cáo hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Lợi nhuận chưa thực hiện trên các giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty liên kết và liên doanh được loại trừ theo tỉ lệ nắm giữ của Tập đoàn trong các công ty liên kết và liên doanh. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác gồm đầu tư cổ phần với tỉ lệ dưới 20% vào các công ty không niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thị trường tại thời điểm mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá phí mua được hạch toán vào khoản mục thu nhập/chi phí chờ phân bổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, và sau đó được phân bổ vào thu nhập/chi phí. Dự phòng được lập khi có dấu hiệu suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Các khoản dự phòng được hạch toán theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006.

Do không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán không niêm yết, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá vốn. Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có quyền nhận các cổ tức này.

2.3 Đầu tư chứng khoán

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần.

(ii) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

2.5 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000 và có hiệu lực từ năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí theo phương pháp dự thu, dự chi theo Thông tư số 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006 và Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 5 năm 2001.

2.7 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.8 Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Ngân hàng thực hiện việc cho vay và tạm ứng cho khách hàng theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 và Quyết định 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 5 năm 2005. Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;

Các khoản nợ cơ cấu lại được trả đầy đủ cả gốc và lãi theo điều khoản cơ cấu lại tối thiểu trong vòng một năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn và ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được Ngân hàng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại.
Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại) mà Ngân hàng có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, dự phòng cụ thể và dự phòng chung được lập cho các hoạt động tín dụng. Theo Quyết định này, việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo như quy định trong Quyết định này.

Theo Quyết định trên, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

2.10 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối năm. Chênh lệch do đánh giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền hợp nhất và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.12 Các công cụ tài chính phái sinh

Theo Quyết định số 479/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2005 về việc áp dụng Hệ thống tài khoản mới đối với các Tổ chức tài chính, các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai

2.14 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho Tập đoàn tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Tập đoàn, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong niên độ kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.17 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

3 TÍNH TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHÂN THEO LOẠI TIỀN TỆ VÀ KỲ HẠN

3.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỷ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2006. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn và cổ đông thiểu số theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2006	VND	USD	Vàng
Tài sản			
Tiền và kim loại quý	296.500	272.265	1.663.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.164.822	398.104	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng nước ngoài	-	752.624	2.047.095
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước	10.390.697	2.718.872	-
Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước	218.949	130.444	-
Chứng khoán kinh doanh	640.195	-	-
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	12.752.338	3.658.819	595.098
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(60.305)	-	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ:			
- Sẵn sàng để bán	11.061	-	-
- Giữ đến ngày đáo hạn	3.720.258	497.302	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	130.964	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	312.494	-	-
Tài sản cố định hữu hình	574.440	-	-
Tài sản cố định vô hình	17.133	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	405.374	-	-
Tài sản khác	1.012.573	78.583	40.589
Tổng tài sản	31.587.493	8.507.013	4.346.016
NGUỒN VỐN			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	941.286	-	-
Tiền gửi và tiền vay của các Tổ chức tín dụng khác	2.905.063	271.496	73.380
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	288.532	-	-
Tiền gửi của khách hàng	22.744.022	6.523.603	4.211.310
Trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.650.069	-	-
Nợ khác	708.932	2.388.301	55.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	39.634	-	-
Tổng công nợ	29.277.538	9.183.400	4.340.365
Tài sản/(nợ) thuần (bao gồm cổ đông thiểu số)	2.309.955	(676.387)	5.651

					Đơn vị : Triệu đồng	
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
25.710	1.789	16.339	7.450	1.561	2.284.848	
-	-	-	-	-	1.562.926	
24.349	5.037	1	6.771	3.973	2.839.850	
98.928	1.035	1.021	723	1.310	13.212.586	
-	-	-	-	-	349.393	
-	-	-	-	-	640.195	
8.164	-	-	-	-	17.014.419	
-	-	-	-	-	(60.305)	
-	-	-	-	-	11.061	
-	-	-	-	-	4.217.560	
-	-	-	-	-	130.964	
-	-	-	-	-	312.494	
-	-	-	-	-	574.440	
-	-	-	-	-	17.133	
-	-	-	-	-	405.374	
116	-	239	-	1	1.132.101	
157.267	7.861	17.600	14.944	6.845	44.645.039	
-	-	-	-	-	941.286	
2	-	-	-	-	3.249.941	
-	-	-	-	-	288.532	
117.388	4.208	968	3.438	1.076	33.606.013	
-	-	-	-	-	1.650.069	
13.792	3.269	854	1.072	1.154	3.173.049	
-	-	-	-	-	39.634	
131.182	7.477	1.822	4.510	2.230	42.948.524	
26.085	384	15.778	10.434	4.6154	1.696.515	

3.2 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn và cổ đông thiểu số theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

31 tháng 12 năm 2006	Dưới 1 tháng	1-3 tháng
Tài sản		
Tiền và kim loại quý	2.284.848	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.562.926	-
Tiền gửi tại các Ngân hàng nước ngoài	2.839.850	-
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác	2.898.455	1.596.172
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	106.020	209.661
Chứng khoán kinh doanh	640.195	-
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	254.660	555.007
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	(60.305)	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ:		-
- Sẵn sàng để bán	-	-
- Giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-
Tài sản cố định hữu hình	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	1.091.657	-
Tổng tài sản	11.618.306	2.360.840
NGUỒN VỐN		
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	904.286	37.000
Tiền gửi và tiền vay của các Tổ chức tín dụng khác	2.876.340	351.500
Vốn nhận từ Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	-	9.793
Tiền gửi của khách hàng	12.583.484	12.100.109
Trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Nợ khác	3.173.049	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	39.634	-
Tổng công nợ	19.576.793	12.498.402
Tài sản/(nợ) thuần (bao gồm cổ đông thiểu số)	(7.958.487)	(10.137.562)

Đơn vị : Triệu đồng

3-12 tháng	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	2.284.848
-	-	-	1.562.926
-	-	-	2.839.850
6.267.959	2.450.000	-	13.212.586
33.712	-	-	349.393
-	-	-	640.195
8.766.352	4.788.632	2.649.768	17.014.419
-	-	-	(60.305)
-	-	-	-
-	11.061	-	11.061
400.000	3.717.760	99.800	4.217.560
-	-	130.964	130.964
-	-	312.494	312.494
-	-	574.440	574.440
-	-	17.133	17.133
-	-	405.374	405.374
-	40.444	-	1.132.101
15.468.023	11.007.897	4.189.973	44.645.039
-	-	-	941.286
22.101	-	-	3.249.941
58.685	170.054	50.000	288.532
8.341.752	579.410	1.258	33.606.013
-	1.650.069	-	1.650.069
-	-	-	3.173.049
-	-	-	39.634
8.422.538	2.399.533	51.258	42.948.524
(7.045.485)	8.608.364	4.138.715	1.696.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

4. TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền mặt	540.495	317.013
Kim loại quý và đá quý	1.663.234	1.210.036
Chứng từ có giá	81.119	5.443
	2.284.848	1.532.492

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN VIỆT NAM")

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	1.325.152	773.533
Tiền gửi thanh toán	237.774	215.251
	1.562.926	988.784

Dự trữ bắt buộc bằng tiền Việt Nam phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, và được tính bằng 5% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm bằng đồng Việt Nam của tháng trước và 2% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trên một năm đến hai năm bằng đồng Việt Nam, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn hơn hai năm. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, không tính trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên hai năm, dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được tính theo phương pháp tương tự với tỷ lệ là 8% cho tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một năm và 2% cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm đến hai năm.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	8.050	95.232
Tiền gửi thanh toán	784.705	317.235
Tiền gửi ký quỹ	2.047.095	14.686
	2.839.850	427.153

Tiền gửi ký quỹ là số tiền ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài (Thuyết minh 42).

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	169.708	209.387
Tiền gửi có kỳ hạn	13.042.878	5.717.358
	13.212.586	5.926.745

8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vay ngắn hạn	350.444	181.681
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(1.051)	(274)
	349.393	181.407

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cổ phiếu	641.769	40.792
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1.574)	(1.574)
	640.195	39.218

10. CHO VAY VÀ TẠM ỨNG CHO KHÁCH HÀNG

10.1 Phân tích theo loại hình cho vay

Cho vay và tạm ứng cho khách hàng được phân tích như sau:

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn (*)	9.568.946	4.851.873
Cho vay trung và dài hạn	7.038.212	4.010.283
Cho vay hợp vốn	378.856	458.705
Cho vay từ nguồn tài trợ của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác	28.405	60.656
	17.014.419	9.381.517

(*) Bao gồm trong cho vay ngắn hạn là số cổ phiếu trị giá 249.080 triệu đồng do ACBS mua với cam kết là sẽ bán lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

10.2 Phân tích theo loại tiền tệ

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam và vàng	13.347.436	7.097.841
Cho vay bằng ngoại tệ	3.666.983	2.283.676
	17.014.419	9.381.517

10.3 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thương mại	5.124.972	1.990.939
Nông lâm nghiệp	136.125	129.252
Sản xuất và gia công chế biến	3.848.511	2.119.473
Xây dựng	429.966	318.852
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	6.621.287	3.621.374
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	377.576	269.963
Giáo dục và đào tạo	45.274	30.968
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	150.213	190.719
Nhà hàng và khách sạn	175.542	68.568
Dịch vụ tài chính	80.836	5.135
Các ngành nghề khác	24.117	636.274
	17.014.419	9.381.517

10.4. Phân tích theo nhóm

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.825.458	9.225.725
Nợ cần chú ý	155.799	127.853
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.041	3.458
Nợ nghi ngờ	9.006	4.020
Nợ có khả năng mất vốn	11.115	20.461
	17.014.419	9.381.517

10.5. Phân tích theo khu vực địa lý

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	13.559.687	6.960.194
Đồng bằng sông Cửu Long	468.374	674.852
Miền Trung	673.612	371.225
Miền Bắc	2.312.746	1.375.246
	17.014.419	9.381.517

10.6. Phân tích theo thành phần kinh tế

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	1.128.017	1.052.334
Công ty cổ phần, TNHH và doanh nghiệp tư nhân	6.643.686	3.356.089
Công ty liên doanh	247.438	118.113
Công ty 100% vốn nước ngoài	289.643	104.032
Hợp tác xã	2.036	3.410
Cá nhân, nông dân và thành phần khác	8.703.599	4.747.539
	17.014.419	9.381.517

10.7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2005 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.945	6.891
Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	50.262	13.050
Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh và cam kết	4.098	884
Tại ngày 31 tháng 12	60.305	20.825

a) Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	6.891	26.027
Trích lập trong năm	5.439	-
Sử dụng trong năm	(344)	(17.129)
Hoàn nhập trong năm	(6.041)	(2.007)
Tại ngày 31 tháng 12	5.945	6.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được tính trên giá trị các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

(b) Dự phòng chung cho các khoản vay và tạm ứng cho khách hàng

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	13.050	-
Trích lập dự phòng trong năm	37.212	13.050
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	50.262	13.050

(c) Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh và cam kết

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	884	-
Trích lập dự phòng trong năm	3.214	884
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.098	884

(*) Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được trích lập theo tỉ lệ 0,3% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết, ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2006, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

11 ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ

11.1 Sẵn sàng để bán

	2006 Giá gốc Triệu đồng	2005 Giá gốc Triệu đồng
Trái phiếu chính phủ		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	456.515
	-	456.515
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành		
Đáo hạn trong vòng 5 năm	6.261	-
	6.261	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 5 năm	4.800	-
	4.800	-
	11.061	456.515

11.2 Giữ đến ngày đáo hạn

Tên	2006 Giá gốc Triệu đồng	2005 Giá gốc Triệu đồng
Trái phiếu chính phủ (*)		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	2.619
Đáo hạn trong vòng 2 năm	54.260	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	1.321.062	134.330
Đáo hạn trong vòng 5 năm	260.000	1.248.489
	1.635.322	1.385.438
Kỳ phiếu do các Ngân hàng khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	300.000	1.291.145
Đáo hạn trong vòng 2 năm	-	200.000
	300.000	1.491.145
Trái phiếu do các Tổ chức tín dụng khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	100.000	300.000
Đáo hạn trong vòng 2 năm	786.292	100.000
Đáo hạn trong vòng 4 năm	152.641	781.509
Đáo hạn trong vòng 5 năm	80.505	199.360
Đáo hạn sau 5 năm (**)	99.800	109.800
	1.219.283	1.490.669
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác phát hành		
Đáo hạn trong vòng 1 năm	30.000	-
Đáo hạn trong vòng 4 năm	100.000	-
Đáo hạn trong vòng 5 năm	933.000	-
	1.063.000	-
	4.217.560	4.367.252

(*) Khoản đầu tư chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 1.169.258 triệu đồng (2005: 903.745 triệu đồng) Trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại NHNN Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(**) Đây là trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam phát hành (2005: 109.800 triệu đồng). Các chứng khoán này có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam khi ngân hàng này được cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	2006 Nguyên giá Triệu đồng	2006 Giá trị số sách Triệu đồng	2005 Nguyên giá Triệu đồng	2005 Giá trị số sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	128.230	130.964	10.451	11.713

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh

	2006
Tại ngày 1 tháng 1	11.713
Tăng	116.516
Phần lợi nhuận của Tập đoàn	2.825
Cổ tức được chia	(90)
Tại ngày 31 tháng 12	130.964

12.1 Các khoản đầu tư của Ngân hàng

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Tỷ lệ đầu tư (%)	Ngày 31	Ngày 31	
				tháng 12 năm 2006	tháng 12 năm 2005	
				Nguyên giá triệu đồng	Tỷ lệ đầu tư (%)	Nguyên giá triệu đồng
Công ty liên kết và liên doanh						
Công ty Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	Góp vốn	10	2.500	10	1.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	Góp vốn	10	100	10	100
Công ty cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Kim hoàn	Góp vốn	10	1.000	10	1.000
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	Góp vốn	10	1.067	10	1.067
Công ty cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	Góp vốn	10	4.100	-	-
Công ty cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	Góp vốn	11	2.654	-	-
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	Góp vốn	10	10.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	Góp vốn	11	2.096	-	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	Góp vốn	10	3.848	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu	Công ty Đầu tư	Góp vốn	10	2.000	-	-
Tổng cộng				29.365		3.667

12.2 Các khoản đầu tư của các công ty con

(a) Các khoản đầu tư của ACBS

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Tỷ lệ đầu tư (%)	Ngày 31	Ngày 31	
				tháng 12 năm 2006	tháng 12 năm 2005	
				Nguyên giá	Nguyên giá	
				triệu đồng	triệu đồng	
Công ty liên kết						
Công ty cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	Góp vốn	11	4.581	-	-
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	Góp vốn	15	3.750	15	2.250
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phố Mới	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	Góp vốn	15	1.601	15	1.534
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	Góp vốn	15	5.759	-	-
Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	Góp vốn	10	10.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu	Công ty Đầu tư	Góp vốn	10	2.000	-	-
				27.691		3.784

(b) Các khoản đầu tư của ACBA

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Tỷ lệ đầu tư (%)	Ngày 31	Ngày 31	
				tháng 12 năm 2006	tháng 12 năm 2005	
				Nguyên giá	Nguyên giá	
				triệu đồng	triệu đồng	
Công ty liên kết						
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	Góp vốn	24	6.000	20	3.000
Công ty cổ phần lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	Góp vốn	28	6.759	-	-
Công ty cổ phần Vinh Hà	Mua bán thực phẩm	Góp vốn	41	48.270	-	-
Công ty cổ phần thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	Góp vốn	24	4.594	-	-
Công ty xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	Góp vốn	15	5.551	-	-
				71.174		3.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

13 ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các đơn vị khác với tỷ lệ đầu tư dưới 11% bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2006	năm 2005
		Nguyên giá	Nguyên giá
		triệu đồng	triệu đồng
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Phú Quốc	Nhà hàng, khách sạn	1.959	1.901
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng (Bảo Long)	Bảo hiểm	15.400	7.700
Công ty Bất động sản Togi	Bất động sản	-	1.000
Công ty Thương mại & Dịch vụ Đông Anh	Thương mại, dịch vụ	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Thể thao ACB	Thể thao	300	300
Công ty Mắt kính Sài Gòn	Mắt kính	1.076	1.076
Công ty Thương mại & Du lịch Sài Gòn	Du lịch, thương mại	638	638
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	-	8.681
Công ty Cổ phần Sông Tân	Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	16.000	16.000
Công ty Cổ phần Thương mại, Sản xuất & Dịch vụ Bình Chánh	Kinh doanh thủy sản	-	4.785
Trung tâm Đào tạo Ngân hàng	Đào tạo ngân hàng	310	310
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo	Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	38.374	30.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Bình Châu	Du lịch	2.002	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đà Lạt	Du lịch	6.500	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bà Rịa – Vũng Tàu	Du lịch	3.553	-
Công ty Cổ phần Du lịch Cần Thơ	Du lịch	432	-
Số dư mang sang trang sau		87.544	73.391

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2006 Nguyên giá triệu đồng	năm 2005 Nguyên giá triệu đồng
Số dư mang sang từ trang trước		87.544	73.391
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	Ngân hàng	866	1.430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu VN	Ngân hàng	27.074	17.759
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định	Ngân hàng	1.265	500
Công ty Cổ phần Chuyển Mạch Tài chính	Dịch vụ tài chính	10.000	10.000
Công ty Thương mại, Sản xuất và Dịch vụ Đại Cát Hoàng Long	Sản xuất, dịch vụ	84	84
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	Phát triển khu công nghiệp	1.239	1.238
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đức Hòa III	Phát triển khu công nghiệp	15.938	12.272
Công ty Cổ phần Tơ Tằm Á Châu	Dệt may	-	1.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	Dược phẩm	-	3.710
Công ty Cổ phần Viconship	Vận tải	-	2.527
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	Du lịch	-	1.092
Công ty Cổ phần may Phương Đông	May mặc	7.462	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín	Ngân hàng	10.000	-
Công ty Cổ phần Bắc Thăng Long	Phát triển cơ sở hạ tầng	750	-
Công ty Cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí	Dịch vụ khoan dầu khí	17.680	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Gò Môn	Bất động sản	1.582	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á	Ngân hàng	87.010	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Ngân hàng	44.000	-
Tổng cộng		312.494	125.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	173.804	85.940	48.735	7.011	315.490
Tăng trong năm	131.354	53.259	5.346	6.047	196.006
Mua công ty con	170.654	1.068	8.352	4.997	185.071
Thanh lý	-	(1.674)	(978)	(57)	(2.709)
Phân loại lại	-	307	1.619	1.382	3.308
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	475.812	138.900	63.074	19.380	697.166
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	14.511	29.184	10.899	3.016	57.610
Trích trong năm	9.407	25.187	7.081	2.293	43.968
Mua công ty con	15.954	515	3.749	2.831	23.049
Thanh lý	-	(1.674)	(978)	(57)	(2.709)
Phân loại lại	-	-	-	808	808
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	39.872	53.212	20.751	8.891	122.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	159.293	56.756	37.836	3.995	257.880
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	435.940	85.688	42.323	10.489	574.440

15 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	24.444	-	24.444
Tăng trong năm	8.149	-	8.149
Phân loại lại	-	55	55
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	32.593	55	32.648
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	11.974	-	11.974
Khấu hao trong năm	3.541	-	3.541
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	15.515	-	15.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	12.470	-	12.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	17.078	55	17.133

16 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG VÀ MUA SẮM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	224.128	152.847
Tăng trong năm	253.799	178.819
Chuyển sang tài sản cố định	(61.870)	(89.954)
Chuyển khác	(10.683)	(17.584)
Tại ngày 31 tháng 12	405.374	224.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

17 TÀI SẢN KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lãi dự thu	700.244	265.633
Phải thu từ khách hàng	65.112	16.574
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	157.368	29.562
Chi phí chờ phân bổ	44.988	40.345
Thặng dư trái phiếu	40.444	-
Hội phí CLB Golf	929	929
Cổ tức phải thu	8.108	-
Các khoản phải thu khác	114.908	8.369
	1.132.101	361.412

18 TIỀN VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	904.286	904.312
Vay chiết khấu, tài chiết khấu giấy tờ có giá	37.000	63.000
	941.286	967.312

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng Tín phiếu kho bạc đảo hạn trong vòng một năm và Trái phiếu Chính phủ. (Thuyết minh 11.2).

19 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG NƯỚC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	17.895	13.242
Tiền gửi ngắn hạn	2.715.238	1.090.334
Vay ngắn hạn	516.808	20.000
	3.249.941	1.123.576

20 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.283.482	2.608.012
Tiền gửi có kỳ hạn	1.869.963	402.610
Tiền gửi vốn chuyên dùng	166.142	22.516
Tiền gửi tiết kiệm	26.648.920	16.360.429
Tiền ký quỹ	637.506	591.353
	33.606.013	19.984.920

31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.679.417	604.065	4.283.482
Tiền gửi có kỳ hạn	1.829.071	40.892	1.869.963
Tiền gửi vốn chuyên dùng	164.920	1.222	166.142
Tiền gửi tiết kiệm	16.609.237	10.039.683	26.648.920
Tiền ký quỹ	461.377	176.129	637.506
	22.744.022	10.861.991	33.606.013

31 tháng 12 năm 2005

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán	2.120.950	487.062	2.608.012
Tiền gửi có kỳ hạn	377.117	25.493	402.610
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.918	598	22.516
Tiền gửi tiết kiệm	9.832.932	6.527.497	16.360.429
Tiền ký quỹ	286.129	305.224	591.353
	12.639.046	7.345.874	19.984.920

21 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	52.070	19.835
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	136.462	157.241
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	100.000	88.352
	288.532	265.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

21 VỐN NHẬN TỪ CHÍNH PHỦ, CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC (tiếp theo)

Ủy thác đầu tư từ Quỹ Phát Triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) thể hiện số dư quỹ nhận được từ SMEDF để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Khoản ủy thác đầu tư này có lãi suất cố định là 6,28% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trước năm 2005) và 6,8% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trong năm 2005 và 2006) tính trên số dư hiện hành của Quỹ. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát Triển Nông Thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,59% đến 0,68% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản với lãi suất từ 0,44% đến 0,53% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo Hiệp định cho vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

22 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Tại ngày 16 tháng 10 năm 2006, Ngân hàng phát hành 1.650.069 trái phiếu chuyển đổi với lãi suất 8% với mệnh giá là 1 triệu đồng mỗi trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2007, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng chấp thuận chuyển đổi 1.100.047 trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông trong năm 2007 với tỷ lệ 1:100.

Bao gồm trong các trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 6.261 trái phiếu với tổng mệnh giá là 6.261 triệu đồng sở hữu bởi ACBS, một công ty con của Ngân hàng. Những trái phiếu này được ACBS mua với mục đích kinh doanh và sau đó đã được ACBS bán vào tháng 2 năm 2007.

23 NỢ KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lãi dự chi	463.583	233.619
Các khoản chuyển tiền phải trả	259.430	57.880
Các loại thuế khác phải trả	3.448	1.826
Tiền lãi nhận trước	40.965	93.281
Các khoản phải trả các đối tác cho nghiệp vụ kinh doanh vàng trên tài khoản	2.043.021	135.132
Phải trả khác (*)	357.492	103.178
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
	3.173.049	630.026

(*) Bao gồm trong số dư phải trả khác là khoản vàng giữ hộ khách hàng trị giá 208.906 triệu đồng (2005: 130.614 triệu đồng). Số vàng này được sử dụng cho các hoạt động thương mại của Ngân hàng. Lãi thu được hay khoản lợi nhuận từ việc bán vàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

24 VỐN GÓP

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	1.100.047	948.316

Theo Công văn số 145/NHNN-HCM02 ngày 13 tháng 2 năm 2006 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 1.100.047 triệu đồng bằng cách chuyển 151.731 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

25 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	195.917	14.869	90.541	33.563	334.890
Lợi nhuận ròng trong năm	505.428	-	-	-	505.428
Trích lập các quỹ	(83.081)	24.554	46.575	11.952	-
Cổ tức đã trả	(115.183)	-	-	-	(115.183)
Cổ tức bằng cổ phiếu	(137.075)	137.075	-	-	-
Chuyển vào vốn điều lệ (thuyết minh 24)	-	(151.731)	-	-	(151.731)
Tăng giảm khác	207	-	24	(19.695)	(19.464)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	366.213	24.767	137.140	25.820	553.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

25 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (tiếp theo)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam

Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Trong năm 2006, NHNN Việt Nam đã phê chuẩn cho Ngân hàng chuyển 151.731 triệu đồng từ Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản, Quỹ Phúc lợi và khen thưởng và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ Phúc lợi và khen thưởng được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

Cổ tức

Cổ tức năm 2006 được trả ở mức 8% bằng tiền và ở mức 30% bằng hình thức cổ phiếu đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê chuẩn vào 23 tháng 1 năm 2007. Theo đó, một khoản cổ tức bằng tiền là 88.004 triệu đồng và 330.015 triệu đồng bằng cổ phiếu sẽ được trả cho năm tài chính 2006. Trong năm 2006, Ngân hàng đã tạm trả cổ tức giữa kỳ bằng tiền cho các cổ đông là 66.002 triệu đồng. Khoản cổ tức bằng tiền còn lại và bằng cổ phiếu chưa được ghi giảm trừ từ lợi nhuận giữ lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sẽ được trả trong năm 2007.

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.367.012	747.764
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	805.572	317.934
Từ các khoản đầu tư	315.111	287.705
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.921	1.577
	2.490.616	1.354.980

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	1.597.453	797.510
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	44.363	42.864
Lãi trái phiếu chuyển đổi	27.486	-
Chi phí khác	742	341
	1.670.044	840.715

28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	5.058	1.854
Dịch vụ thanh toán	120.624	94.782
Dịch vụ ngân quỹ	2.150	1.293
Chứng khoán	30.124	11.320
Các dịch vụ khác	15.024	3.550
	172.980	112.807

29 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	24.645	15.595
Chi phí hoạt động khác	-	4
	24.645	15.599

30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	31.817	16.956
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(8.303)	(2.316)
	23.514	14.640

31 THU NHẬP THUẦN TỪ ĐÁNH GIÁ LẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	53.179	27.332
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(6.373)	(2.371)
	46.806	24.961

Ngân hàng ghi nhận các công cụ tài chính phái sinh ngoại bảng theo giá trị trên hợp đồng tại thời điểm ký kết và không đánh giá lại theo giá trị hợp lý sau đó. Lợi nhuận hay lỗ khi thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hay lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc hạch toán kế toán của Ngân hàng cho các công cụ tài chính phái sinh là chưa đúng theo Quyết định 479/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng, tác động của các điều chỉnh, nếu có, khi Ngân hàng áp dụng Quyết định 479/2005/QĐ-NHNN, là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	365.667	20.043
Giảm: Chi phí cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(268.390)	(17.417)
	97.277	2.626

33 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động phi ngân hàng của các công ty con	112.164	-
Thu nhập khác	663	805
	112.827	805

34 TIỀN LƯƠNG VÀ CHI PHÍ LIÊN QUAN

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Tiền lương và các khoản phụ cấp	189.243	101.161
Đồng phục và các chi phí liên quan	1.063	1.697
Các khoản đóng góp theo luật	6.005	3.785
Trợ cấp	900	1.895
	197.211	108.538

35 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thuế, phí và lệ phí	3.515	2.586
Phí bảo hiểm tiền gửi	18.907	11.506
Chi phí cho các hoạt động phi ngân hàng của các công ty con	103.367	-
Chi phí quản lý khác	195.282	140.792
	321.071	154.884

36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Thuế hiện hành	181.643	92.349
Thuế hoãn lại	-	-
	181.643	92.349

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	687.219	391.550
Thuế (thuế suất: 28%)	198.366	108.216

Điều chỉnh:

Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(19.959)	(8.294)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	-	(8.555)
Thuế trả thêm cho năm trước	3.236	982
	181.643	92.349

Công văn số 18/2002/TC-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 2 năm 2002 quy định thu nhập chịu thuế TNDN phải được tính bằng cách bao gồm thu nhập lãi cho vay và chi phí lãi tiền gửi trên cơ sở trích trước. Vì thế Ngân hàng tính thuế TNDN cho phần thu nhập và chi phí lãi ghi nhận trên cơ sở trích trước.

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán thuế cho năm tài chính 2006 chưa được Cơ quan Thuế kiểm tra.

38 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2006	2005
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	505.428	299.201
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(11.952)	(20.973)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	493.476	278.228
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	109	73
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu)	4.527	3.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

(b) Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (hoặc lãi suy giảm trên cổ phiếu theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30)

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi đã trừ thuế.

	2006	2005
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	505.428	299.201
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	16.920	-
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(11.952)	(20.973)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính suy giảm	510.396	278.288
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	109	73
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi	34	-
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	143	73
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (đồng/ cổ phiếu)	3.569	3.811

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2006 Triệu đồng	2005 Triệu đồng
Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc	4.326	3.005
Thu nhập lãi nhận từ các công ty liên kết và liên doanh	698	-
Chi phí lãi trả cho các công ty liên kết	1.476	148
Các chi phí khác trả cho các công ty liên kết	-	19.036
Cổ tức nhận từ các công ty liên kết	90	135
Tiền thu được từ bán các khoản đầu tư cho công ty liên kết	-	10
Tiền nhận từ các bên liên quan cho việc ủy thác đầu tư	34.597	900
Tiền gửi của các công ty liên kết và liên doanh	35.608	11.595
Vàng bán cho công ty liên doanh	443.566	-
Vàng mua từ công ty liên doanh	477.247	-
Cho vay các công ty liên kết, liên doanh	995	-

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số dư bảo lãnh, thư tín dụng, và các cam kết khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31 tháng 12 năm 2006		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	853.014	853.014
Thư tín dụng trả chậm	-	139.488	139.488
Bảo lãnh thanh toán	78.375	59.335	137.710
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	62.133	19.611	81.744
Bảo lãnh dự thầu	34.648	4.548	39.196
Bảo lãnh khác	93.184	21.683	114.867
	268.340	1.097.679	1.366.019

	31 tháng 12 năm 2005		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.759	437.450	440.209
Thư tín dụng trả chậm	-	248.082	248.082
Bảo lãnh thanh toán	22.543	28.504	51.047
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	19.711	5.223	24.934
Bảo lãnh dự thầu	8.561	3.940	12.501
Bảo lãnh khác	30.708	9.341	40.049
Giao dịch bán ngoại tệ có kỳ hạn	-	108	108
	84.282	732.648	816.930

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006 (tiếp theo)

41 HỢP NHẤT KINH DOANH

Ngày 1 tháng 6 năm 2006, Tập đoàn mua 76,14% phần vốn của Công ty Cổ phần Du lịch Chợ Lớn. Doanh nghiệp bị mua đóng góp vào Tập đoàn số doanh thu là 109.224 triệu đồng và số lợi nhuận thuần là 1.949 triệu đồng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006. Một khoản 1.399 triệu đồng chi phí khấu hao phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị tài sản cố định theo giá trị hợp lý đã được điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chi tiết của tài sản thuần được mua như sau:

Giá phí thụ đắc:

	2006 Triệu đồng
Tổng giá phí bỏ ra để mua	134.534
Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua	134.534
Lợi thế thương mại	-

Tài sản và nợ phải trả tại ngày 1 tháng 6 năm 2006 phát sinh từ việc mua công ty con như sau:

	Giá trị hợp lý Triệu đồng	Giá trị ghi sổ của bên bị mua Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.420	13.420
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.634	10.634
Hàng tồn kho	17.426	17.426
Tài sản cố định hữu hình (*)	162.041	42.107
Vay ngắn hạn	(10.500)	(10.500)
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(16.328)	(16.328)
Tài sản thuần	176.693	56.759
Quyền lợi cổ đông thiểu số (23,86%)	(42.159)	
Tài sản thuần được mua	134.534	
Giá phí mua thanh toán bằng tiền	-	134.534
Tiền và khoản tương đương tiền trong công ty con được mua	-	(13.420)
Tiền trả ra do nghiệp vụ mua công ty con	-	121.114

(*) Điều chỉnh giá trị hợp lý Tài sản cố định hữu hình của 21 bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tập đoàn không phát sinh nghiệp vụ mua công ty con phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước ngày phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 05 tháng 3 năm 2007.



Chủ tịch
Trần Mộng Hùng

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa